

STT	Bộ ngành	Số hồ sơ trực tuyến toàn trình (a)	Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC (b)	Tỷ lệ (a/b)	Ghi chú
1	Bộ Công Thương	1,488,462	1,783,005	83.48%	
2	Bộ Tài chính	15,859,577	20,218,562	78.44%	Số liệu chủ yếu của Kho bạc nhà nước, chưa có số liệu của 1 số đơn vị như: Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
3	Bộ Tư pháp	498,825	642,285	77.66%	Số liệu chủ yếu của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm, chưa có số liệu của các đơn vị khác thuộc Bộ
4	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	38,853	62,221	62.44%	
5	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	8,304,266	15,843,954	52.41%	
6	Bộ Thông tin và Truyền thông	9,814	24,003	40.89%	
7	Bộ Nội vụ	61	158	38.61%	
8	Bộ Khoa học và Công nghệ	1,178	4,172	28.24%	
9	Bộ Xây dựng	3,022	11,350	26.63%	
10	Bộ Giao thông vận tải	11,419	72,904	15.66%	
11	Bộ Công an	388,990	2,487,467	15.64%	Hiện còn thiếu hồ sơ liên quan đến dân cư - Hồ sơ lĩnh vực hộ chiếu chưa cung cấp tình trạng xử lý nên chưa được tính là hồ sơ trực tuyến toàn trình
12	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1,428	10,162	14.05%	
13	Bộ Y tế	2,726	42,799	6.37%	
14	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	254	13,308	1.91%	
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	146	9,942	1.47%	
16	Bộ Tài nguyên và Môi trường	121	10,651	1.14%	
17	Bộ Quốc phòng	139	13,911	1.00%	Tình trạng xử lý hồ sơ TTHC của truyền về Hệ thống EMC rất ít - Cần đối soát, cập nhật đầy đủ so với thực tế
18	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	12,545	1,331,422	0.94%	Tình trạng xử lý, trả kết quả hồ sơ TTHC của truyền về Hệ thống EMC rất ít - Cần đối soát, cập nhật đầy đủ so với thực tế
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	13	3,082	0.42%	Số liệu lượt hồ sơ được tiếp nhận rất thấp
20	Bộ Ngoại giao	-	64,025	0%	Do đặc thù về chức năng quản lý nhà nước nên chưa triển khai DVCTT toàn trình.

STT	Tỉnh, thành phố	Số hồ sơ trực tuyến toàn trình (a)	Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC (b)	Tỷ lệ (a/b)	Ghi chú
1	Tỉnh Hà Nam	115,665	168,746	68.54%	
2	TP Đà Nẵng	200,242	340,010	58.89%	
3	Tỉnh Hà Giang	140,759	252,430	55.76%	
4	Tỉnh Nam Định	245,477	463,477	52.96%	
5	Tỉnh Cà Mau	118,918	238,801	49.80%	
6	Tỉnh Điện Biên	44,399	104,254	42.59%	
7	Tỉnh Kiên Giang	145,923	372,252	39.20%	
8	Tỉnh Lào Cai	75,534	231,234	32.67%	
9	Tỉnh Bắc Kạn	37,607	116,350	32.32%	
10	Tỉnh Gia Lai	85,978	269,989	31.85%	
11	Tỉnh Bình Phước	403,902	121,228	30.01%	
12	Tỉnh Bình Thuận	155,286	514,540	30.18%	
13	Tỉnh Sơn La	59,867	205,067	29.19%	
14	Tỉnh Quảng Nam	102,903	359,056	28.66%	
15	Tỉnh Lai Châu	31,265	112,574	27.77%	
16	Tỉnh Tuyên Quang	54,169	196,372	27.58%	
17	TP Hải Phòng	151,911	551,885	27.53%	
18	Tỉnh Tây Ninh	39,224	143,734	27.29%	
19	Tỉnh Sóc Trăng	94,511	357,141	26.46%	
20	Tỉnh Hòa Bình	72,979	283,644	25.73%	
21	Tỉnh Thái Nguyên	178,711	707,244	25.27%	
22	Tỉnh Kon Tum	52,734	211,667	24.91%	
23	Tỉnh Bến Tre	67,763	293,449	23.09%	
24	Tỉnh Bình Dương	178,934	790,754	22.63%	
25	Tỉnh An Giang	133,335	589,857	22.60%	
26	Tỉnh Long An	85,722	399,177	21.47%	
27	Tỉnh Hưng Yên	93,609	441,046	21.22%	
28	Tỉnh Khánh Hòa	92,087	438,486	21.00%	
29	Tỉnh Yên Bái	57,313	276,728	20.71%	
30	Tỉnh Quảng trị	39,600	193,652	20.45%	
31	Tỉnh Quảng Ngãi	92,977	461,695	20.14%	
32	TP Cần Thơ	81,872	419,865	19.50%	
33	Tỉnh Thái Bình	47,241	247,706	19.07%	
34	Tỉnh Đắk Nông	39,112	205,139	19.07%	
35	Tỉnh Bắc Giang	91,390	484,403	18.87%	
36	Tỉnh Lâm Đồng	100,717	540,084	18.65%	
37	Tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu	32,970	177,319	18.59%	
38	Tỉnh Trà Vinh	64,774	356,628	18.16%	
39	Tỉnh Thanh Hóa	83,682	467,498	17.90%	
40	Tỉnh Bạc Liêu	34,174	193,003	17.71%	
41	Tỉnh Bình Định	83,681	483,412	17.31%	
42	Tỉnh Cao Bằng	28,277	163,877	17.26%	
43	Tỉnh Hà Tĩnh	26,720	158,603	16.85%	
44	Tỉnh Phú Thọ	65,647	400,710	16.38%	
45	Tỉnh Phú Yên	52,842	327,329	16.14%	
46	Tỉnh Ninh Bình	60,766	376,980	16.12%	
47	Tỉnh Vĩnh Long	60,013	378,099	15.87%	
48	Tỉnh Quảng Ninh	56,778	370,949	15.31%	
49	Tỉnh Quảng Bình	33,337	218,546	15.25%	
50	Tỉnh Lạng Sơn	42,230	296,720	14.23%	
51	Tỉnh Hậu Giang	47,250	333,814	14.15%	
52	Tỉnh Tiền Giang	65,607	476,390	13.77%	
53	Tỉnh Nghệ An	103,357	884,763	11.68%	
54	Tỉnh Đồng Nai	91,519	813,009	11.26%	
55	Tỉnh Ninh Thuận	18,164	166,949	10.88%	
56	Thành phố Huế	28,172	267,285	10.54%	
57	Tỉnh Đắk Lắk	64,267	740,158	8.68%	
58	Tỉnh Hải Dương	71,437	830,421	8.60%	
59	TP Hồ Chí Minh	318,123	3,845,474	8.27%	
60	Tỉnh Vĩnh Phúc	37,227	458,624	8.12%	
61	TP Hà Nội	165,939	2,195,112	7.56%	
62	Tỉnh Bắc Ninh	26,565	354,115	7.50%	
63	Tỉnh Đồng Tháp	22,265	300,676	7.40%	